

DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH CÁN BỘ CÓ ĐẤT BỊ THU HỒI (ĐỢT 2)

Dự án: Khu tái định cư Thạnh Phong

Địa điểm: Xã Thạnh Phong, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Thông báo số

/TB-UBND ngày

21

/9/2026 của UBND xã Thạnh Phong)

3133

Phụ lục 1

TT	Thông báo thu hồi đất của UBND xã Thọ Phong	Theo bản đồ dự án năm 2026 tỷ lệ 1:1000							Theo bản đồ địa chính tỉ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2021					Theo bản đồ số hoá năm 2002				Ghi chú
		Tên chủ sử dụng đất	Nơi cư trú	Tờ bản đồ số	Thửa số	Diện tích (m2)		Loại đất	Tờ bản đồ địa chính	Thửa số	Diện tích (m2)	Loại đất	Giấy CNQSDĐ số vào sổ	Tờ bản đồ địa chính	Thửa số	Diện tích (m2)	Loại đất	
						Diện tích thửa đất	Quy hoạch											
1	3003/TB-UBND ngày 14/9/2026	Ông Trương Quang Hải	xã Trường Giang, tỉnh Quảng Ngãi	1	110	512.4	512.4	HNK	25	110	512.4	HNK	CS 22304	30	60	520	ĐM	
2	3098/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Nguyễn Thị Mai Xuân	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	1	113	968.9	968.9	HNK	25	113	968.9	HNK	CS 21373	30	58	979	ĐM	
3	3007/TB-UBND ngày 14/9/2026	Ông Trương Quang Hải	xã Trường Giang, tỉnh Quảng Ngãi	1	133	400.2	400.2	HNK	25	133	400.2	HNK	CS 015618	30	69	404	ĐM	
4	3008/TB-UBND ngày 14/9/2026	Ông Trương Quang Hải	xã Trường Giang, tỉnh Quảng Ngãi	1	134	498.3	498.3	HNK	25	134	498.3	HNK	CS 015619	30	68	444	ĐM	
5	3099/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Nguyễn Thị Mai Xuân	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	1	145	670.9	670.9	HNK	25	145	670.9	HNK	CS 21374	30	70	768	ĐM	
6	2990/TB-UBND ngày 14/9/2026	Ông Lê Văn Ý	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	1	146	1424.4	1424.4	LUC	25	146	1424.4	LUC	CS 015542	30	100	1352	3L	
7	3097/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Nguyễn Thị Mai Xuân	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	1	156	716.8	594.4	HNK	25	156	716.8	HNK	CS 23701	30	97	716	ĐM	
8	3083/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Trương Quang Hải	xã Trường Giang, tỉnh Quảng Ngãi	1	160	721.3	721.3	LUC	25	160	721.3	LUC	CS 19184	30	107	720	3L	
9	3084/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Trương Quang Hải	xã Trường Giang, tỉnh Quảng Ngãi	1	166	1219.6	1219.6	LUC	25	166	1219.6	LUC	CS 15346	30	99	1040	3L	
10	2997/TB-UBND ngày 14/9/2026	Ông Lê Tấn Dương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	1	180	430.7	430.7	LUC	25	180	430.7	LUC	CS 18254	30	108	340	3L	
11	3006/TB-UBND ngày 14/9/2026	Bà Nguyễn Thị Mai Xuân	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	1	195	523.4	240.8	HNK	25	195	523.4	HNK	VP 29431	30	135	496	ĐM	
12	2994/TB-UBND ngày 14/9/2026	Bà Đinh Thị Hồng Phương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	1	208	933	933	LUC	25	208	933	LUC	CS 08764	30	143	1330	3L	
13	2991/TB-UBND ngày 14/9/2026	Hộ bà Đinh Thị Xuân	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	1	212	949.1	949.1	HNK	25	212	949.1	HNK	03658	30	155	1249	ĐM	
14	3009/TB-UBND ngày 14/9/2026	Ông Trương Quang Hải	xã Trường Giang, tỉnh Quảng Ngãi	1	216	460.5	460.5	HNK	25	216	460.5	HNK	CS 25452	30	157	444	ĐM	
15	3000/TB-UBND ngày 14/9/2026	Ông Đinh Văn Sơn	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	1	218	1506.6	1304	LUC	25	218	1506.6	LUC	CS 15345	30	136	1380	3L	

TT	Thông báo thu hồi đất của UBND xã Thọ Phong	Theo bản đồ dự án năm 2026 tỷ lệ 1:1000							Theo bản đồ địa chính tỉ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2021					Theo bản đồ số hoá năm 2002				Ghi chú
		Tên chủ sử dụng đất	Nơi cư trú	Tờ bản đồ số	Thửa số	Diện tích (m2)		Loại đất	Tờ bản đồ địa chính	Thửa số	Diện tích (m2)	Loại đất	Giấy CNQSDĐ số vào sổ	Tờ bản đồ địa chính	Thửa số	Diện tích (m2)	Loại đất	
						Diện tích thửa đất	Quy hoạch											
16	2998/TB-UBND ngày 14/9/2026	Ông Lê Tấn Dương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	1	225	450.4	450.4	LUC	25	225	450.4	LUC	CU 557750	30	168	464	ĐM	
17	3005/TB-UBND ngày 14/9/2026	Bà Nguyễn Thị Mai Xuân	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	1	227	738.3	449.4	LUC	25	227	738.3	LUC	CS 19126	30	179	696	3L	
18	3010/TB-UBND ngày 14/9/2026	Ông Trương Quang Hải	xã Trường Giang, tỉnh Quảng Ngãi	1	236	569.9	569.9	HNK	25	236	569.9	HNK	CS 26753	30	161	672	ĐM	
19	3011/TB-UBND ngày 14/9/2026	Bà Nguyễn Thị Mai Xuân	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	1	240	1790.4	1790.4	LUC	25	240	1790.4	LUC	CS 20650	30	178	1755	3L	
20	3001/TB-UBND ngày 14/9/2026	Ông Trương Quang Hải	xã Trường Giang, tỉnh Quảng Ngãi	1	242	275	275	HNK	25	242	275	HNK	CS 23742	30	167	256	ĐM	
21	2995/TB-UBND ngày 14/9/2026	Bà Đinh Thị Hồng Phương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	1	254	496.9	496.9	LUC	25	254	496.9	LUC	CS 21217	30	180	492	3L	
22	2992/TB-UBND ngày 14/9/2026	Ông Đinh Văn Sơn	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	1	266	1319	1319	LUC	25	266	1319	LUC	CH 03125	30	177	1288	3L	
23	3004/TB-UBND ngày 14/9/2026	Bà Đinh Thị Hồng Phương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	1	271	694.3	694.3	LUC	25	271	694.3	LUC	CS 19117	30	250	679	3L	
24	3012/TB-UBND ngày 14/9/2026	Ông Trương Quang Hải	xã Trường Giang, tỉnh Quảng Ngãi	1	272	557	548.5	LUC	25	272	557	LUC	CS 25278	30	193	580	3L	
25	3013/TB-UBND ngày 14/9/2026	Ông Trương Quang Hải	xã Trường Giang, tỉnh Quảng Ngãi	1	274	691.6	691.6	LUC	25	274	691.6	LUC	CS 015618	30	196	648	3L	
26	3014/TB-UBND ngày 14/9/2026	Bà Đặng Thị Diệu	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	1	285	956.2	956.2	LUC	25	285	956.2	LUC	CS 08651	30	197	1000	3L	
27	3002/TB-UBND ngày 14/9/2026	Ông Trương Quang Hải	xã Trường Giang, tỉnh Quảng Ngãi	1	288	590.9	590.9	LUC	25	288	590.9	LUC	CS 026016	30	195	590	3L	
28	2999/TB-UBND ngày 14/9/2026	Ông Lê Tấn Dương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	1	291	479.3	474.4	LUC	25	291	479.3	LUC	CS 18255	30	194	472	3L	
29	2996/TB-UBND ngày 14/9/2026	Ông Đinh Văn Sơn	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	1	296	310.5	310.5	LUC	25	296	310.5	LUC	CS 25411	30	234	524	3L	
30	3015/TB-UBND ngày 14/9/2026	Ông Lê Văn Ý	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	1	323	479.2	479.2	LUC	25	323	479.2	LUC	CS 015343	30	245	420	3L	
31	3042/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Lê Văn Ý	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	1	324	770.4	680.8	LUC	25	324	770.4	LUC	CS 25850	30	240	838	3L	
32	3100/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Đặng Thị Diệu	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	1	325	1659.9	1659.9	LUC	25	325	1659.9	LUC	CS 08572	30	243	1648	3L	
33	3085/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Trương Quang Hải	xã Trường Giang, tỉnh Quảng Ngãi	1	331	472.2	472.2	LUC	25	331	472.2	LUC	CS 15021	30	1015	512	3L	

Đã thu hồi để
thửa

TT	Thông báo thu hồi đất của UBND xã Thọ Phong	Theo bản đồ dự án năm 2026 tỷ lệ 1:1000							Theo bản đồ địa chính tỉ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2021					Theo bản đồ số hoá năm 2002				Ghi chú
		Tên chủ sử dụng đất	Nơi cư trú	Tờ bản đồ số	Thửa số	Diện tích (m2)		Loại đất	Tờ bản đồ địa chính	Thửa số	Diện tích (m2)	Loại đất	Giấy CNQSDĐ số vào sổ	Tờ bản đồ địa chính	Thửa số	Diện tích (m2)	Loại đất	
						Diện tích thửa đất	Quy hoạch											
34	3041/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Lê Văn Ý	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	1	335	406.4	406.4	HNK	25	335	406.4	HNK	CS 27806	30	241	848	ĐM	
35	3039/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Lê Văn Ý	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	1	338	718.6	718.6	LUC	25	338	718.6	LUC	CS 27940	30	244	800	3L	
36	3101/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Đặng Thị Diệu	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	1	380	401.5	401.5	LUC	25	380	401.5	LUC	CN 8185	30	262	1500	3L	
37	3038/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Lê Văn Ý	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	1	390	267.5	267.5	LUC	25	390	267.5	LUC	CS 25850	30	260	472	3L	
38	3025/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Nguyễn Thị Mai Xuân	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	1	1318	1076.3	1075.3	LUC	25	1318	1076.3	LUC	VP 23722	30	181	1036	3L	
39	3044/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Trương Quang Hải	xã Trường Giang, tỉnh Quảng Ngãi	1	1346	328	328	HNK	25	1346	328	HNK	CS 15247	30	159	328	ĐM	
40	3102/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Nguyễn Thị Mai Xuân	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	1	1400	559	559	HNK	25	1400	559	HNK	CS 27663	30	242	824	ĐM	
41	3016/TB-UBND ngày 14/6/2026	Ông Lê Văn Ý	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	1	1437	191	191	LUC	25	1437	191	LUC	CS 28104	30	261	724	3L	
42	3017/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Nguyễn Thị Mai Xuân	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	1	1477	8.2	8.2	HNK	25	1477	8.2	HNK	CS09191	30	150	1424	N	
43	3040/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Lê Văn Ý	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	74	485.7	485.7	LUC	24	74	485.7	LUC	CH 29005	30	463	445	3L	
44	3103/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Nguyễn Thị Mai Xuân	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	85	633	633	LUC	24	85	633	LUC	CS 14699	30	535	656	3L	
45	3104/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Nguyễn Thị Mai Xuân	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	90	528.8	527.9	HNK	24	90	528.8	HNK	CS 19884	30	534	536	ĐM	
46	3105/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Nguyễn Thị Mai Xuân	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	5	440.1	440.1	LUC	25	5	440.1	LUC	CS 22303	30	1102	512	3L	
47	3106/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Lê Tấn Dương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	260	431.1	431.1	LUC	25	260	431.1	LUC	CS 19794	30	383	428	3L	
48	3107/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Đinh Thị Hồng Phương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	278	414.9	414.9	LUC	25	278	414.9	LUC	CS 025991	30	451	356	3L	
49	3108/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Đặng Thị Diệu	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	437	758.2	758.2	LUC	25	437	758.2	LUC	CN 8186	30	309	1226	3L	
50	3109/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Lê Văn Ý	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	441	973	973	LUC	25	441	973	LUC	CS 025808	30	306	960	3L	
51	3069/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Lê Văn Ý	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	445	90.8	90.8	HNK	25	445	90.8	HNK	CS 28705	30	317	272	3L	

TT	Thông báo thu hồi đất của UBND xã Thọ Phong	Theo bản đồ dự án năm 2026 tỷ lệ 1:1000							Theo bản đồ địa chính tỉ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2021					Theo bản đồ số hoá năm 2002				Ghi chú
		Tên chủ sử dụng đất	Nơi cư trú	Tờ bản đồ số	Thửa số	Diện tích (m2)		Loại đất	Tờ bản đồ địa chính	Thửa số	Diện tích (m2)	Loại đất	Giấy CNQSDĐ số vào sổ	Tờ bản đồ địa chính	Thửa số	Diện tích (m2)	Loại đất	
						Diện tích thửa đất	Quy hoạch											
52	3122/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Đinh Văn Sơn	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	452	245.6	245.6	LUC	25	452	245.6	LUC	CS025250	30	312	548	3L	
53	3078/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Đinh Thị Hồng Phương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	455	282.4	282.4	LUC	25	455	282.4	LUC	CS 28107	30	314	756	3L	
54	3087/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Lê Văn Ý	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	456	818.2	818.2	LUC	25	456	818.2	LUC	CS 28706	30	308	844	3L	
55	3079/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Đinh Thị Hồng Phương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	468	387.2	387.2	LUC	25	468	387.2	LUC	CS 28107	30	313	640	3L	
56	3068/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Lê Văn Ý	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	484	895.3	895.3	LUC	25	484	895.3	LUC	CS 015344	30	334	864	3L	
57	3088/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Lê Văn Ý	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	488	420.8	420.8	LUC	25	488	420.8	LUC	CS 16594	30	332	446	3L	
58	3080/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Đinh Thị Hồng Phương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	523	1029	1029	LUC	25	523	1029	LUC	CS 26780	30	379	976	3L	
59	3043/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Trương Quang Hải	xã Trường Giang, tỉnh Quảng Ngãi	2	524	837.6	837.6	HNK	25	524	837.6	HNK	CS 15022	30	381	808	ĐM	
60	3082/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Đinh Thị Hồng Phương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	525	1067.7	1067.7	LUC	25	525	1067.7	LUC	CS 26780	30	378	1052	3L	
61	3075/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Đinh Thị Hồng Phương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	527	761.9	761.9	LUC	25	527	761.9	LUC	CS 21416	30	377	812	3L	
62	3066/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Lê Văn Ý	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	531	1119.8	1119.8	LUC	25	531	1119.8	LUC	CS 21354	30	373	1044	3L	
63	3090/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Lê Văn Ý	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	532	678.3	678.3	LUC	25	532	678.3	LUC	CS 015342	30	375	688	3L	
64	3028/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Lê Tấn Dương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	538	522.2	522.2	LUC	25	538	522.2	LUC	CS 19795	30	380	510	3L	
65	3048/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Lê Tấn Dương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	546	448.1	448.1	LUC	25	546	448.1	LUC	CS 19793	30	1101	500	3L	
66	3074/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Đinh Thị Hồng Phương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	547	805.5	805.5	LUC	25	547	805.5	LUC	CS 19324	30	372	692	3L	
67	3035/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Trương Quang Hải	xã Trường Giang, tỉnh Quảng Ngãi	2	564	502	502	LUC	25	564	502	LUC	VP 19373	30	402	524	3L	
68	3076/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Đinh Thị Hồng Phương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	566	586	586	HNK	25	566	586	HNK	CS 18556	30	371	1172	ĐM	
69	3120/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Đặng Thị Diệu	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	568	591.3	591.3	HNK	25	568	591.3	HNK	CN 318	30	407	856	ĐM	

TT	Thông báo thu hồi đất của UBND xã Thọ Phong	Theo bản đồ dự án năm 2026 tỷ lệ 1:1000							Theo bản đồ địa chính tỉ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2021					Theo bản đồ số hoá năm 2002				Ghi chú
		Tên chủ sử dụng đất	Nơi cư trú	Tờ bản đồ số	Thửa số	Diện tích (m2)		Loại đất	Tờ bản đồ địa chính	Thửa số	Diện tích (m2)	Loại đất	Giấy CNQSDĐ số vào sổ	Tờ bản đồ địa chính	Thửa số	Diện tích (m2)	Loại đất	
						Diện tích thửa đất	Quy hoạch											
70	3072/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Đinh Thị Hồng Phương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	569	530	530	LUC	25	569	530	LUC	CS 16923	30	399	536	3L	
71	3064/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Lê Văn Ý	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	570	670.4	670.4	LUC	25	570	670.4	LUC	CS 014590	30	401	760	3L	
72	3036/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Trương Quang Hải	xã Trường Giang, tỉnh Quảng Ngãi	2	571	376.7	376.7	LUC	25	571	376.7	LUC	VP 18947	30	405	344	3L	
73	3070/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Đinh Thị Hồng Phương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	576	829.9	829.9	LUC	25	576	829.9	LUC	CS 27970	30	403	872	3L	
74	3086/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Đinh Thị Hồng Phương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	581	809.9	809.9	LUC	25	581	809.9	LUC	CS 19323	30	404	1400	3L	
75	3062/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Lê Văn Ý	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	583	537.3	537.3	LUC	25	583	537.3	LUC	CS 19585	30	398	868	3L	
76	3077/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Đinh Thị Hồng Phương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	585	1315.7	1315.7	LUC	25	585	1315.7	LUC	CS 28142	30	396	1152	3L	
77	3019/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Trương Quang Hải	xã Trường Giang, tỉnh Quảng Ngãi	2	586	590.7	590.7	HNK	25	586	590.7	HNK	CS 15048	30	408	800	ĐM	
78	3029/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Lê Tấn Dương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	597	1004.6	1004.6	LUC	25	597	1004.6	LUC	CS 20781	30	443	2176	3L	
79	3092/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Lê Văn Ý	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	603	630.6	630.6	LUC	25	603	630.6	LUC	CS 28310	360	449	596	3L	
80	3020/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Trương Quang Hải	xã Trường Giang, tỉnh Quảng Ngãi	2	609	520.6	520.6	HNK	25	609	520.6	HNK	CS 16877	30	457	550	3L	
81	3021/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Trương Quang Hải	xã Trường Giang, tỉnh Quảng Ngãi	2	617	575.6	575.6	LUC	25	617	575.6	LUC	CS 15021	30	443	2176	3L	
82	3022/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Trương Quang Hải	xã Trường Giang, tỉnh Quảng Ngãi	2	618	367.8	367.8	HNK	25	618	367.8	HNK	VP 19374	30	407	856	ĐM	
83	3052/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Lê Văn Ý	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	619	371.5	371.5	LUC	25	619	371.5	LUC	CS 18861	30	398	868	3L	
84	3053/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Lê Văn Ý	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	620	531.4	531.4	LUC	25	620	531.4	LUC	CS 015184	30	456	592	3L	
85	3061/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Lê Văn Ý	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	625	736	736	LUC	25	625	736	LUC	CS 28310	30	450	756	3L	
86	3051/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Lê Văn Ý	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	626	857.5	857.5	LUC	25	626	857.5	LUC	CS 015560	30	459	820	3L	
87	3091/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Lê Văn Ý	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	628	599.7	599.7	LUC	25	628	599.7	LUC	CS 27822	30	458	644	3L	

TT	Thông báo thu hồi đất của UBND xã Thọ Phong	Theo bản đồ dự án năm 2026 tỷ lệ 1:1000							Theo bản đồ địa chính tỉ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2021					Theo bản đồ số hoá năm 2002				Ghi chú
		Tên chủ sử dụng đất	Nơi cư trú	Tờ bản đồ số	Thửa số	Diện tích (m2)		Loại đất	Tờ bản đồ địa chính	Thửa số	Diện tích (m2)	Loại đất	Giấy CNQSDĐ số vào sổ	Tờ bản đồ địa chính	Thửa số	Diện tích (m2)	Loại đất	
						Diện tích thửa đất	Quy hoạch											
88	3018/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Trương Quang Hải	xã Trường Giang, tỉnh Quảng Ngãi	2	631	571.8	571.8	LUC	25	631	571.8	LUC	CS 19835	30	443	2176	3L	
89	3059/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Đinh Thị Hồng Phương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	632	757.7	757.7	LUC	25	632	757.7	LUC	CS 28142	30	455	592	3L	
90	3089/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Lê Văn Ý	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	638	1032.8	1032.8	LUC	25	638	1032.8	LUC	CS 28310	30	448	942	3L	
91	3111/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Nguyễn Thị Mai Xuân	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	639	565.6	565.6	LUC	25	639	565.6	LUC	VP 10342	30	446	920	ĐM	
92	3024/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Trương Quang Hải	xã Trường Giang, tỉnh Quảng Ngãi	2	641	736.2	736.2	HNK	25	641	736.2	HNK	VP 19376	30	445	900	ĐM	
93	3095/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Đinh Thị Hồng Phương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	642	2056.8	2056.8	LUC	25	642	2056.8	LUC	CS 025991	30	454	1841	3L	
94	3094/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Đinh Thị Hồng Phương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	651	631.4	631.4	LUC	25	651	631.4	LUC	CS 20294	30	464	572	3L	
95	3057/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Đinh Thị Hồng Phương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	656	814.4	814.4	LUC	25	656	814.4	LUC	CS 20442	30	466	775	3L	
96	3058/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Đinh Thị Hồng Phương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	666	1132.1	1132.1	LUC	25	666	1132.1	LUC	CS 17245	30	467	1048	3L	
97	3054/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Lê Văn Ý	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	672	912.4	912.4	LUC	25	672	912.4	LUC	CS 28705	30	468	928	3L	
98	3093/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Đinh Thị Hồng Phương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	676	312.8	312.8	LUC	25	676	312.8	LUC	CS 025991	30	453	288	3L	
99	3060/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Đinh Thị Hồng Phương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	680	518.5	518.5	LUC	25	680	518.5	LUC	CS 25990	30	470	412	3L	
100	3081/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Đinh Thị Hồng Phương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	689	709.3	709.3	LUC	25	689	709.3	LUC	CS 25990	30	469	1152	3L	
101	2993/TB-UBND ngày 14/9/2026	Bà Đinh Thị Hồng Phương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	702	494.1	350.3	LUC	25	702	494.1	LUC	CS 25990	30	472	1052	3L	
102	3067/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Lê Văn Ý	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	721	433.5	433.5	LUC	25	721	433.5	LUC	CS 23673	30	529	432	3L	
103	3112/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Nguyễn Thị Mai Xuân	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	722	403	403	HNK	25	722	403	HNK	CS 23673	30	532	364	3L	
104	3046/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Lê Tấn Dương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	724	649.7	649.7	LUC	25	724	649.7	LUC	CS 20271	30	528	624	3L	
105	3123/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Đinh Văn Sơn	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	726	804.2	804.2	LUC	25	726	804.2	LUC	CH02599	30	524	856	3L	

TT	Thông báo thu hồi đất của UBND xã Thọ Phong	Theo bản đồ dự án năm 2026 tỷ lệ 1:1000							Theo bản đồ địa chính tỉ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2021					Theo bản đồ số hoá năm 2002				Ghi chú
		Tên chủ sử dụng đất	Nơi cư trú	Tờ bản đồ số	Thửa số	Diện tích (m2)		Loại đất	Tờ bản đồ địa chính	Thửa số	Diện tích (m2)	Loại đất	Giấy CNQSDĐ số vào sổ	Tờ bản đồ địa chính	Thửa số	Diện tích (m2)	Loại đất	
						Diện tích thửa đất	Quy hoạch											
106	3114/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Nguyễn Thị Mai Xuân	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	730	346.3	346.3	LUC	25	730	346.3	LUC	CS 28046	30	533	302	ĐM	
107	3071/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Đinh Thị Hồng Phương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	735	712.6	711.7	LUC	25	735	712.6	LUC	CS 28111	30	525	608	3L	
108	3065/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Lê Văn Ý	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	737	259.3	259.3	LUC	25	737	259.3	LUC	CS 015182	30	521	516	3L	
109	3047/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Lê Tấn Dương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	743	645.4	645.1	LUC	25	743	645.4	LUC	CS 21340	30	522	720	3L	
110	3115/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Nguyễn Thị Mai Xuân	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	748	1334.9	1070.9	LUC	25	748	1334.9	LUC	CS 21341	30	1011	1150	3L	
111	3030/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Lê Tấn Dương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	949	592.6	592.6	LUC	25	949	592.6	LUC	VP 8803	30	404	1400	3L	
112	3073/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Đinh Thị Hồng Phương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	963	483.3	483.3	HNK	25	963	483.3	HNK	CS 22298	30	446	920	ĐM	
113	3063/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Lê Văn Ý	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	2	1258	592.9	592.9	LUC	25	1258	592.9	LUC	CS 014476	30	400	590	3L	
114	3037/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Trương Quang Hải	xã Trường Giang, tỉnh Quảng Ngãi	2	1265	556.3	556.3	LUC	25	1265	556.3	LUC	CS 28290	30	331	570	3L	
115	3117/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Nguyễn Thị Mai Xuân	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	3	245	245.7	245.7	LUC	25	245	245.7	LUC	CH07645	30	221	832	3L	
116	3116/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Nguyễn Thị Mai Xuân	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	3	275	588.6	146.2	HNK	25	275	588.6	HNK	CS 09120	29	180	760	3L	
117	3027/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Lê Tấn Dương	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	3	286	1358.8	572.2	HNK	25	286	1358.8	HNK	CS 014497	29	179	1408	ĐM	
118	3118/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Nguyễn Thị Mai Xuân	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	3	292	969.3	969.3	LUC	25	292	969.3	LUC	CS 022864	30	222	676	3L	
119	3121/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Đinh Văn Thọ	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	3	299	619.7	619.7	LUC	25	299	619.7	LUC	CS 09148	30	223	920	3L	
120	3023/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Đinh Thị Xuân	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	3	304	898.6	814.4	LUC	25	304	898.6	LUC	CS 14641	29	181	760	3L	
121	3056/TB-UBND ngày 16/9/2026	Ông Lê Văn Ý	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	3	333	1440.7	1440.7	HNK	25	333	1440.7	HNK	CS 14588	29	182	1528	3L	
122	3050/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Nguyễn Thị Mai Xuân	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	3	347	320.9	320.9	HNK	25	347	320.9	HNK	CS 14681	30	282	328	3L	
123	3049/TB-UBND ngày 16/9/2026	Bà Nguyễn Thị Mai Xuân	xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi	3	361	1405.8	1405.8	LUC	25	361	1405.8	LUC	CS 09173	29	183	1298	3L	

[illegible]